

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TIỀN XUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TIỀN XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN XUAN INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TIEN XUAN INVESTMENT, JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109654554

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 20 ngõ 538 đường Láng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0919267996

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                  | 6810(Chính) |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản.                                                                                                            | 6820        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321        |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329        |
| 5.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311        |
| 6.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, | 4390 |
| 8.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng;<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử.                                                                                                                                                | 0990 |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 23. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2740 |
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 27. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng như:<br>+ Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>+ Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su... | 4663 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- thiết bị và vật liệu để tự làm                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5225 |
| 35. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ loại nhà nước cấm)<br>Nhóm này gồm: Việc cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với nhà kinh doanh và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; chương trình sản xuất và kế hoạch điều khiển                                                                                                                                                    | 7020 |
| 36. | Hoạt động của trụ sở văn phòng<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7010 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5012 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8511 |
| 41. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8512 |
| 42. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8531 |
| 43. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532 |
| 44. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8533 |
| 45. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8541 |
| 46. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8542 |
| 47. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8543 |
| 48. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8551 |
| 49. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8552 |
| 50. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560 |
| 52. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế<br>Bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8610 |
| 53. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>Phòng khám đa khoa;<br>Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình;<br>Phòng chẩn trị y học cổ truyền;<br>Cơ sở chẩn đoán;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8620 |
| 54. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>+ Phòng khám chẩn đoán hình ảnh, Phòng X-Quang,<br>+ Phòng xét nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8699 |
| 55. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8692 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng chi tiết: Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8710 |
| 57. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9610 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ,<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>“trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu” | 5229 |
| 59. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 60. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6399 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRƯƠNG THỊ<br>PHI  | Số 69 ngách<br>29/16 phố<br>Khương Hạ,<br>Phường Khương<br>Đình, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 315.000       | 3.150.000.000            | 35,000       | 0011530013<br>25                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Tổng số                            | 315.000       | 3.150.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐÌNH QUANG<br>VỊNH | P307-A12 Phố<br>Phương Mai,<br>Phường Phương<br>Mai, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 315.000       | 3.150.000.000            | 35,000       | 0010820015<br>32                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Tổng số                            | 315.000       | 3.150.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                       |                                                                                                                           |                           |         |               |        |                  |
|---|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGÔ THỊ<br>PHƯƠNG CHI | CHCC 2704 Tòa B, khu nhà ở chung cư Viglacera Thăng Long N01, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 | 0261840046<br>69 |
|   |                       |                                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                                           | Tổng số                   | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH QUANG VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/04/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001082001532

Ngày cấp: 07/04/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: P307-A12 Phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P307-A12 Phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội